BỘ NỘI VỤ

Phụ lục

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Công văn số 6203/BNV-CCHC ngày 08/12/2022 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
1.	TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch CCHC năm; - Báo cáo CCHC năm; - TLKC khác nếu có.
2.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	- Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. + Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo thì điểm đánh giá là 0.	Các báo cáo CCHC Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm.
3.	TCTP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện được kiểm tra trong năm so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận kiểm tra.
4.	TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a*1.00 + c/a*0.50).** Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.	- Các thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - TLKC khác (nếu có).
5.	TC 1.4 - Công tác tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC cả 3 hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website	- Các báo cáo CCHC định kỳ;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài PT-TH của tỉnh, thì điểm đánh giá là 0.5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.	- Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - TLKC khác (nếu có).
6.	TC 1.5 - Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được Trung ương cho phép thí điểm; trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận. + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. - Nếu có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên thì điểm đánh giá là 2; có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1.5; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). - TLKC khác nếu có.
7.	TC 1.6 - Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 03 nội dung, gồm: (1) Việc tổ chức các diễn đàn/đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo UBND cấp tỉnh với người dân, doanh nghiệp (phải theo chuyên đề, không tính các cuộc tiếp công dân và tiếp xúc cử tri định kỳ); (2) Chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn; (3) Mức độ xử lý, giải quyết những kiến nghị,	- Các tài liệu chứng minh về việc tổ chức các cuộc diễn đàn/đối thoại; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất. - Các văn bản, chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất; - Các tài liệu chứng minh kết quả giải quyết, xử lý kiến nghị, đề xuất;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		đề xuất của người dân, doanh nghiệp. Điểm đạt được của tiêu chí này là tổng điểm đạt được của việc thực hiện 03 nội dung nêu trên, cụ thể: - Nếu trong năm có tổ chức từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn trở lên thì đạt 0.25 điểm. - Nếu có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn thì đạt 0.25 điểm. - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức **(b/a)*0.50**. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.	- TLKC khác (nếu có).
8.	TC 1.7 - Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	Không bắt buộc thực hiện tự chấm đối với tiêu chí này. Bộ Nội vụ sẽ căn cứ vào Báo cáo của Văn phòng Chính phủ và các tài liệu khác có liên quan để chấm điểm theo các thang điểm đã quy định.	Báo cáo của Văn phòng Chính phủ và các tài liệu khác có liên quan.
9.	TCTP 2.1.1 - Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	- Nếu thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là 2, cụ thể như sau: + Có thực hiện công tác kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thì đạt 1 điểm; + Có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 1 điểm. - Nếu hoạt động nào trong 02 hoạt động nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hoạt động đó. - Nếu Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật HOẶC Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật định kỳ hàng năm không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm; - Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, các thông báo kết luận kiểm tra (phù hợp với Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật); - Kế hoạch khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát (phù hợp với Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật); - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp (do Bộ Tư pháp cung cấp). - TLKC khác nếu có.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
10.	TCTP 2.1.2 - Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các tỉnh xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1; - Nếu không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0. - Nếu Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật định kỳ hàng năm không đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
11.	TCTP 2.2.1 - Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	- Yêu cầu: Ban hành văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. - Nếu công bố kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu công bố không kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đnahs giá là 0.	Các văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
12.	TCTP 2.2.2- Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	Thống kê tổng số văn bản cần phải xử lý sau rà soát và số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Nếu Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.	- Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL hoặc Báo cáo công tác tư pháp của tỉnh; - Danh mục tổng hợp các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm theo tiến độ, kết quả xử lý. - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
13.	TC 2.3 - Xử lý văn bản trái	Thống kê tổng số văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra và số văn bản	- Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý,

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị.	đã hoàn thành việc xử lý. Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Nếu Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo quy định thì TRỪ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí này.	rà soát, hệ thống hóa VBQPPL hoặc Báo cáo công tác tư pháp của tỉnh; - Các văn bản chứng minh kết quả kiểm tra đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
14.	TC 3.1 - Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	- Nếu trong năm không có TTHC ban hành trái thẩm quyền thì đạt 0.50 điểm. - Nếu có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá thì CỘNG THÊM 0.50 điểm.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).
15.	TCTP 3.2.1 - Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	- Yêu cầu: + Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày làm việc tính đến ngày VBQPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành. Trường hợp VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì quyết định công bố TTHC phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành VBQPPL có quy định về TTHC. + Công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo thẩm quyền quy định. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm được công bố kịp thời **VÀ** đã công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		được công bố kịp thời **HOẶC** chưa công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp công bố chưa đạt 100% số TTHC theo quy định nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương công bố chậm, đề nghị có giải trình cụ thể.	
16.	TCTP 3.2.2 - Công khai TTHC và các quy định có liên quan	- Nếu công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia thì đạt 0.50 điểm. - Nếu công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC thì đạt tối đa 0.75 điểm. Trong đó: *+ Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh thì đạt 0.25 điểm;* *+ 100% Trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thì CỘNG THÊM 0.25 điểm.* *+ 100% Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thì CỘNG THÊM 0.25 điểm.* - Nếu công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp thì đạt 0.25 điểm.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - TLKC khác nếu có.
17.	TCTP 3.2.3 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia, đạt tối đa 0.50 điểm. Tính điểm theo công thức: **(b/a)* 0.50**. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - Quyết định ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC của tỉnh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh, đạt tối đa 0.50 điểm: Tính điểm theo công thức: **(b/a)* 0.50**. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm (cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Cổng DVC của tỉnh.	
18.	TCTP 3.3.1 - Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền tại địa phương được tiếp nhận và trả kết quả giải tại Bộ phận Một cửa các cấp thì điểm đánh giá là 1, cụ thể như sau: + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) thì được 0.25 điểm; + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm; + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó. - Trường hợp TTHC không đủ điều kiện đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa theo quy định thì đề nghị giải trình và cung cấp danh mục cụ thể.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
19.	TCTP 3.3.2 - Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	- Yêu cầu: Thực hiện theo danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. - Nếu đạt tỷ lệ từ 90% trở lên số TTHC trong Danh mục đã đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đạt tỷ lệ từ 70% - dưới 90% số TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu đạt tỷ lệ dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
20.	TCTP 3.3.3 - Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp đạt: + Từ 50 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 40 - 49 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 30- 39 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 30 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông (chỉ cần file word) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ.
21.	TCTP 3.3.4 - Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau cấp đạt: + Từ 30 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 20 - 29 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 10- 19 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 10 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ.
22.	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
23.	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó:	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0	của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
24.	TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
25.	TCTP 3.4.4 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; nếu thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25 điểm	- Báo cáo kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ. - Kết quả Chỉ số SIPAS (do Bộ Nội vụ cung cấp).
26.	TCTP 3.4.5 - Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP, Thông tư 01/2018/TT-VPCP và các văn bản có liên quan. - Nếu từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở	- Kết quả công khai trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của tỉnh, Hệ thống đánh giá việc giải quyết TTHC của địa phương. - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ trên thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với thang điểm tương ứng. - Nếu thực hiện việc đánh giá và công khai kết quả đánh giá không đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với cả TCTP này.	của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
27.	TCTP 3.5.1 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	Tính điểm theo công thức: **(b/a) *0.75**. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Trường hợp những PAKN chưa trả lời nhưng trong hạn, tỉnh cần có giải trình cụ thể.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh kiến nghị cấp tỉnh (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).
28.	TCTP 3.5.2 - Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	- Nếu 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ; - Kiểm tra trực tiếp trên website; - TLKC khác (nếu có).
29.	TCTP 4.1.1 - Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	- Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các nghị định của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ Nội vụ. - Nếu đã triển khai kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; - Nếu triển khai chưa kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; Báo cáo CCHC năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
30.	TCTP 4.1.2 - Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các	- Yêu cầu: Thực hiện theo các quy định tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.	- Danh mục thống kê số biên chế được giao và số lượng cấp phó của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	cơ quan hành chính theo các tiêu chí	- Nếu thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu các CQCM cấp tỉnh thì điểm đánh giá là 0.5 điểm; - Nếu 100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh và tương đương *(bao gồm cả thanh tra, văn phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành)* có số lượng lãnh đạo phù hợp với định mức biên chế được giao thì đạt điểm tối đa là 0.5 điểm. Trường hợp chưa đạt 100% thì tính điểm như sau: + Nếu đạt từ 80% - dưới 100% số phòng đáp ứng yêu cầu thì điểm đánh giá là 0.35 điểm. + Nếu đạt từ 60% - dưới 80% thì đạt 0.25 điểm; + Nếu đạt dưới 60% thì đạt 0 điểm. - Nếu thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thì điểm đánh giá là 0.5 điểm.	người đứng đầu của từng phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở, ngành. - Danh mục thống kê số lượng cấp phó của người đứng đầu của từng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. - Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; Báo cáo CCHC năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
31.	4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	- Phạm vi thống kê đánh giá: Gồm các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện. Tính điểm theo các bước sau: (1) Tính tỷ lệ giảm ĐVSNCL của năm đánh giá so với năm 2015 theo công thức: K = **(a-b)/a*100.** Trong đó: K là tỉ lệ % giảm ĐVSNCL của năm đánh giá so với năm 2015 a là tổng số ĐVSNCL năm 2015 b là tổng số ĐVSNCL năm đánh giá. Ví dụ: Số lượng ĐVSNCL của tỉnh A năm 2015 là 150, năm 2022 là 126 thì K = (150 – 126)/150*100 = 16. Như vậy tính lũy kế đến năm 2022 tỉnh A đã giảm được 16% số ĐVSNCL so với năm 2015. (2) Tính điểm đạt được theo công thức: (K/20)*1.00 Trường hợp K > 20 thì điểm đánh giá là 1 Trường hợp K<=10 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
32.	TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	Nếu số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
33.	TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	- Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của tỉnh (tính cả đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện). - Nếu tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị SNCL của tỉnh không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
34.	TCTP 4.3.1 - Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	- Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. - Nếu thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
35.	TCTP 4.3.2 - Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	- Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.
36.	TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	- Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm…). Nếu tỷ lệ này đạt:	- Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra; - Các văn bản chứng minh xử lý các vấn đề phát hiện;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 1.00; - Nếu dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.	- TLKC khác nếu có.
37.	TCTP 5.1.1 - Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	- Yêu cầu: Thường xuyên rà soát, cập nhật và ban hành các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Chính phủ và các bộ, ngành hoặc trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức tại địa phương trong năm đánh giá. Nếu: + Đã ban hành đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá là 0.25; + Chưa ban hành đầy đủ hoặc chưa kịp thời thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm.
38.	TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Cơ quan, tổ chức nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định. - Tính tỷ lệ % số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
39.	TCTP 5.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải thực hiện đúng các quy định sau: + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết);

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
40.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng…) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức.
41.	TCTP 5.2.2 - Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,…) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		giá là 0.25; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức.
42.	TCTP 5.3.1 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	- Yêu cầu: + Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. + Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 0.25 điểm; - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm; -Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó.	- Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
43.	TC 5.4 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức,	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	bộ, công chức, viên chức	viên chức. - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.5 điểm.	luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
44.	TCTP 5.5.1 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ b/a<0.80 thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm; - Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của tỉnh; - TLKC khác nếu có.
45.	TC 5.6 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	Yêu cầu: Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn về tuổi, trình độ lý luận chính trị, trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ theo các quy định của Đảng, Chính phủ, Bộ Nội vụ và các tiêu chuẩn do các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội quy định đối với từng chức danh cụ thể. Trường hợp một chức danh cán bộ, công chức cấp xã có quy định về tiêu chuẩn ở nhiều văn bản khác nhau thì áp dụng văn bản có tiêu chuẩn cao nhất để làm căn cứ đánh giá. - Nếu đạt tỉ lệ 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu đạt tỉ lệ 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ.
46.	TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn	Tính[DHP1] điểm theo công thức: **(b/a)*1.00**. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	ngân sách nhà nước	b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0	nhà nước hàng năm của tỉnh - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
47.	TCTP 6.1.2 - Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	- Nếu không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1. - Nếu có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá. - Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
48.	TCTP 6.1.3 - Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	- Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2022 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2021, 2022). Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Đối với trường hợp các kết luận ban hành trong năm đánh giá nhưng có thời hạn thực hiện kéo dài đến các năm sau thì chỉ thống kê, đánh giá những nội dung phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá.	- Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh. - Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước). - TLKC khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
49.	TCTP 6.2.1 - Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối tượng phải ban hành Quy chế gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. + Thống kê các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng phải ban hành Quy chế thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. + Thống kế số cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính đã ban hành Quy chế. Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan, đơn vị đã ban hành trong tổng số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi đánh giá. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.	- Bảng thống kê danh mục các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng phải ban hành Quy chế thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. - Bảng thống kê danh mục các Quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành). - Gửi đại diện 10 Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
50.	TCTP 6.2.2 - Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	- Nếu có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công thì điểm đánh giá là 0.25. - Nếu 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công thì CỘNG THÊM 0.50 điểm. - Nếu đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật đầy đủ, kịp thời số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thì CỘNG THÊM 0.25 điểm.	- Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra về quản lý, sử dụng tài sản công. - Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công. - Theo dõi, kiểm tra trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
51.	TCTP 6.2.3 - Thực hiện quy	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP,	- Về số liệu cơ sở nhà, đất phải sắp

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	Nghị định số 67/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tính tỷ lệ % số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; - Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 50% - dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	xếp: Sử dụng số liệu trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công. - Về kết quả sắp xếp: Báo cáo tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất kèm theo văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. - TLKC khác (nếu có).
52.	TCTP 6.3.1 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện. - Nếu trong năm đánh giá CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên so với năm trước liền kề (không tính các trường hợp giao lại) thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại); - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).
53.	TCTP 6.3.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện. - Nếu trong năm đánh giá CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên so với năm trước liền kề thì đạt 0.25 điểm. - Nếu CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên thì CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30%	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại); - Các văn bản giao tự chủ tài chính

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		chi thường xuyên so với năm trước liền kề thì CỘNG THÊM 0.25 điểm.	đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).
54.	TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện. - Nếu KHÔNG CÓ SAI PHẠM được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1; - Nếu CÓ SAI PHẠM được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp); - TLKC khác nếu có.
55.	TCTP 6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	Tính điểm theo các bước sau: (1) Tính tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL trong năm đánh giá so với năm 2021 theo công thức: K = **(a-b)/a*100.** Trong đó: K là tỉ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL của năm đánh giá so với năm 2021 a là tổng số tiền chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL năm 2021 b là tổng số tiền chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL năm đánh giá. (2) Tính điểm đạt được theo công thức: (K/10)*1.00 Trường hợp K > 10 thì điểm đánh giá là 1 Trường hợp K<0 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp); - TLKC khác nếu có.
56.	TCTP 7.1.1 - Triển khai,	- Yêu cầu: Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển	- Báo cáo kết quả UDCNTT của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông. - Nếu đã tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; nếu không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có.
57.	TCTP 7.1.2 - Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	- Nếu đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định thì đạt điểm tối đa là 0.5 điểm. *Trường hợp đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50%*điểm tối đa.* - Nếu đã kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định thì CỘNG THÊM 0.50 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có.
58.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có.
59.	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
60.	TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	- Tính tỷ lệ % giữa số văn bản, hồ sơ công việc thực hiện trên môi trường mạng và tổng số văn bản, hồ sơ công việc của tỉnh trong năm đánh giá. Nếu: + 100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.25; + 100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.25 điểm.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
61.	TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	- Thống kê số liệu về: Tổng số sở, ngành và tương đương; tổng số đơn vị hành chính cấp huyện; tổng số đơn vị hành chính cấp xã. - Nếu 100% sở, ngành và tương đương đã kết nối thì điểm đánh giá là 0.25 - Nếu 100% UBND cấp huyện đã kết nối thì điểm đánh giá là được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
62.	TCTP 7.2.3 - Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Điểm đạt được của TCTP này là tổng điểm đạt được của hai nội dung (1) và (2), cụ thể như sau: (1) Nếu Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì đạt điểm tối đa là 0.50 điểm. *Trường hợp Hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì đạt 50%*điểm tối đa.* (2) Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)*1.00**. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.	
63.	TCTP 7.3.1 - Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Nếu Cổng thông tin điện tử của tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông thì đạt 0.25 điểm. - Nếu đã thực hiện chuyển đổi sang công nghệ IPv6 thì CỘNG THÊM 0.25 điểm.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có.
64.	TCTP 7.3.3 - Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nếu đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định thì điểm đánh giá là 1.00. - Nếu đã thiết lập nhưng chưa đáp ứng đầy đủ tính năng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.50 - Nếu chưa thiết lập theo quy định thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
65.	TCTP 7.3.4 - Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	- Nếu tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30% thì điểm đánh giá là 0.50. - Nếu tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20% thì CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15% thì CỘNG THÊM 0.25 điểm.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
66.	TCTP 7.3.5 - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		Nếu b/a <0.90 thì điểm đánh giá là 0.	Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
67.	TCTP 7.3.6 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm đạt được tính theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
68.	TCTP 7.3.7 - Thực hiện thanh toán trực tuyến	Điểm đạt được của TCTP này là tổng điểm đạt được của ba nội dung (1), (2), (3), cụ thể như sau: (1) Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0.50**. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến (2) Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0.50**. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (3) Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: **(b/a)*0.50**. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
69.	TC 8.2 - Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	- Nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; - Nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0. LƯU Ý: Chỉ thống kê số vốn thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước.	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác (nếu có).
70.	TCTP 8.3.1 - Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	- Nếu số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.50 - Nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.
71.	TCTP 8.3.2 - Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	- Nếu số vốn đăng ký của doanh nghiệp (bao gồm cả số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung) tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.50 - Nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.
72.	TCTP 8.3.3- Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	Nếu tỷ lệ % đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0. **Ví dụ:** - Tổng số thu ngân sách của tỉnh A năm 2021 là 10.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 6.000 tỷ đồng, **đạt tỷ lệ 60%.** - Tổng số thu ngân sách của tỉnh A năm 2022 là 12.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 7.000 tỷ đồng, **đạt tỷ lệ 58.3%** (giảm so với năm 2021). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho TCTP này đối với tỉnh A là 0 điểm.	- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh; - TLKC khác nếu có.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
73.	TC 8.4 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	Các tỉnh không bắt buộc phải thực hiện đánh giá. Bộ Nội vụ sẽ phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan để tổng hợp dữ liệu và đánh giá, tính điểm cho các địa phương.	- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh; - Số liệu do Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư cung cấp; - TLKC khác nếu có.
74.	TC 8.5 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	Tính điểm theo công thức: **(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50**. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ (b+c)/a <0.70 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác nếu có.